UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG** Số: 4/SXD-QLXD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Trà Vinh, ngày 19 tháng 4 năm 2019*

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đãm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: QLXD.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Hùng

D:\(Thành)\giá VLXD bàn giao\GIA VLXD CONG BO 2019\Tháng 4\CV cong bo gia thang 3-2019.doc

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 4/SXD-HĐXD ngày 19/4/2019 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cát										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M^3	280.000								
3	Cát vàng to	M^3	330.000								Giá đã có VAT
	Đá										
1	Đá 10x 20 xanh	M^3	465.000								
2	Đá 10x 20 xám (đen)	M^3	420.000								
3	Đá 40x 60 xanh	M^3	430.000								
4	Đá 40x 60 xám (đen)	M^3	320.000								
5	Đá 0x 40 xám (đen)	M^3									
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)	M^3									
7	Đá mi sàn, xám (đen)	M^3									
8	Đá mi bụi, xám (đen)	M^3									Giá đã có VAT
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3									
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M^3	230.000								
3	Cát vàng (hạt to)	M^3	330.000								Giá chưa có VAT
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M^3	240.000								
3	Cát vàng to	M^3	320.000								Giá chưa có VAT
	CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M^3	280.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Cát vàng to	M^3	320.000								Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI ÚT NỮA- Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M^3	260.000								
3	Cát vàng to	M^3	360.000								Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải										
1	Cát san lấp (bán tại mỏ)	M^3				55.000					Giá chưa có VAT
	Xi măng										
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	180.000								
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	75.000								
4	Xi măng PC40 Kiêng Lương	Bao 50kg	74.000								
5	Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Bao 50kg	85.000								
6	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	90.000								
7	Xi măng Tây Đô	Bao 50kg	80.000								
8	Xi măng TOPHOME PCB40	Bao 50kg	86.000								
9	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg	Bao 50kg									
10	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Bao 50kg									
11	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg	Bao 50kg									Giá đã có VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1 (địa chỉ liên hệ: Phòng thị trường- Xí nghiệp dịch vụ và tiêu thụ XMHT 1, Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố HCM; Điện thoại 028,39151617)										
12	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg	Tấn	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	Giá đã có VAT, hàng được giao tại nhà máy Kiên Lương, đã bao gồm phí xuất (bộ, thủy).
13	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Tấn	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg	Tấn	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM - chi nhánh tại TPHCM Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà An phú Plaza, số 117- 119 Lý Chánh Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐT: 028,73000589											
	Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg	Tấn	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển(bán tại nhà máy)
	Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg	Tấn	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển(bán tại các cửa tỉnh Trà Vinh)
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN Địa chỉ: Long Sơn, Phường Long Bình, quận 9, TPHCM; ĐT: 0287325534											
	Xi măng pooclang hỗn hợp bền SunFat (PCB40- MS) bao 50kg	Tấn	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	Giá đã có VAT
	Gạch các loại										
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100								
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200								
3	Gạch granite lát nền (40*40)	M^2	130.000								
4	Gạch granite lát cầu thang (30*60)	M^2	130.000-140.000								Giá đã có VAT
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ý MỸ Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn phú, xã Phú Hội, huyện Nhơ Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251,2814044											
	Ngói men 30cm*40cm	Viên	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	
	Gạch men ốp, lát nhóm BIII										
	20cm x 25cm, trắng trơn	Thùng	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
	20cm x 25cm, màu nhạt	Thùng	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	
	20cm x 25cm, màu trơn	Thùng	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	20cm x 25cm, màu đậm	Thùng	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	
	25cm x 40cm, màu nhạt	Thùng	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	
	25cm x 40cm, màu trơn	Thùng	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
	25cm x 40cm, màu đậm	Thùng	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	
	30cm x 30cm mài cạnh KTS	Thùng	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
	30cm x 30cm sugar KTS	Thùng	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	
	30cm x 45cm mài cạnh KTS	Thùng	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	
	30cm x 45cm mài cạnh xanh - kem KTS	Thùng	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	
	30cm x 60cm mài cạnh KTS	M2	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	
	30cm x 60cm đầu len nỗi KTS	M2	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	
	30cm x 45cm sugar KTS	M2	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	
	30cm x 45cm viên điểm KTS	Viên	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	
	Gạch men ốp, lát nhóm BIIb										
	40cm x 40cm màu nhạt	Thùng	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	
	40cm x 40cm màu nhạt đặc biệt	Thùng	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	
	40cm x 40cm màu đậm	Thùng	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	
	40cm x 40cm màu đậm đặc biệt	Thùng	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	
	50cm x 50cm mài cạnh KTS	Thùng	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT
	50cm x 50cm sugar KTS	Thùng	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	
	60cm x 60cm mài cạnh KTS	M2	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	
	Gạch Granite ốp, lát nhóm BIa										
	60cm x 60cm một lớp mài bóng	M2	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	bóng	M2	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
	60cm x 60cm Full body matt	M2	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
	60cm x 60cm Full body đặc biệt	M2	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	ứng	M2	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	60cm x 60cm hai lớp mài bóng	M2	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		60cm x 60cm hai lớp mài bóng trắng trơn	M2	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
		60cm x 60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt	M2	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
		60cm x 60cm hai lớp mờ nhám	M2	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
		60cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt	M2	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
		60cm x 60cm bóng kính toàn phần	M2	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
		60cm x 60cm men mờ giả cổ	M2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
		60cm x 60cm Premium marble matt	M2	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		60cm x 60cm Premium marble polished	M2	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		30cm x 60cm hai lớp mài bóng	M2	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
		30cm x 60cm hai lớp màu đặc biệt	M2	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm Full body	M2	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm hai lớp mờ nhám	M2	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
		30cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt	M2	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm Premium marble matt	M2	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	
		30cm x 60cm men mờ giả cổ	M2	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
		80cm x 80cm một lớp mài bóng	M2	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		80cm x 80cm hai lớp mài bóng xả cừ	M2	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
		80cm x 80cm hai lớp mài bóng siêu trắng	M2	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
		80cm x 80cm bóng kính toàn phần	M2	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
		80cm x 80cm Premium marble matt	M2	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	Giá bán tại các cửa hàng trong

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	80cm x 80cm Premium marble polished	M2	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT
	Gạch bê tông bột không nung										
1	Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
2	Gạch ống (80*80*180)- 1,9kg	Viên	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3	Gạch ống (95*140*200)- 4kg	Viên	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
4	Gạch ống (90*190*390)- 9kg	Viên	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
5	Gạch ống (190*190*390)- 18kg	Viên	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	Giá đã có VAT
	Công ty TNHH xây dựng thương mại An Đồng - ĐC: 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, phường 2, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp										
	Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 3,5 Mpa										
	7,5cm* 20cm*60cm	M^3	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	8cm*20cm*60cm	M^3	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	10cm*20cm*60cm	M^3	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	20cm*20cm*60cm	M^3	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 5 Mpa										
	7,5cm* 20cm*60cm	M^3	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	8cm*20cm*60cm	M^3	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	10cm*20cm*60cm	M^3	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	20cm*20cm*60cm	M^3	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 7,5 Mpa										
	7,5cm* 20cm*60cm	M^3	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	8cm*20cm*60cm	M^3	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	10cm*20cm*60cm	M^3	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	20cm*20cm*60cm	M^3	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	Vữa xây chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	
	Vữa tô chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
	Bọt chèn khe Foam (chai 750 ml)	chai	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
	Bass neo tường	Cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	Lưới thủy tinh	M	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976										
1	thước viên gạch 80x200x600 mm	M^3	1.800.000								
2	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm	M^3	1.800.000								
3	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm	M^3	1.800.000								
4	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm	M^3	1.800.000								
5	Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100)	Cái	70.000								
6	Bay xây răng cưa cải tiến(bay xây tường 200)	Cái	90.000								
7	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	195.000								chưa có VAT
	Sắt các loại										
1	Sắt Ø6 miền Nam	Kg	15.700								
2	Sắt Ø6 Đà Nẵng	Kg									
3	Sắt Ø8 miền Nam	Kg	15.700								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Sắt Ø8 Đà Nẵng	Kg									
5	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây	97.000								
6	Sắt Ø12 dài 11,7m	Cây	152.000								
7	Sắt Ø14 dài 11,7m	Cây	208.000								
8	Sắt Ø16 dài 11,7m	Cây	268.000								
9	Sắt Ø18 dài 11,7m	Cây	343.000								
10	Sắt Ø20 dài 11,7m	Cây	423.000								
11	Sắt Ø22 dài 11,7m	Cây	540.000								Giá đã có VAT
	CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT. Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM- Điện thoại: 08 38 642 432										
	Thép Pomina										
1	Thép cuộn Φ6mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
2	Thép cuộn Φ8mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
3	Thép cuộn Φ10mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
4	Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD295A)	kg	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	
5	Thép cây vằn Φ12–Φ20 TCVN 1651-2:2008 (CB300V)	kg	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
6	Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD390)	kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	
7	Thép cây vằn Φ12–Φ32 JIS G3112:2010 (SD390)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
8	Thép cây vằn Φ36-Φ40 JIS G3112:2010 (SD390)	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
9	Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)	kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	
10	Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)	kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
12	Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)	kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	
13	Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)	kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
14	Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)	kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	
15	Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)	kg	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	
16	Thép cây vằn Φ12–Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)	kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
17	Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)	kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	Giá chưa có VAT
	Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường - Địa chỉ: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương: DT: 06503512597										
	Thép VAS cuộn										
	Ø6 (CB240T)	Kg	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	
	Ø8 (CB240T)	Kg	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
	Thép VAS thanh vằng										
	Ø10 dài 11,7m (SD295A)	Kg	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	
	Ø12 dài 11,7m (CB300V)	Kg	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
	Ø14 - 20 dài 11,7m (CB300V/SD295A)	Kg	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	
	Ø10 dài 11,7m (CB400V)	Kg	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
	Ø12 - 32 dài 11,7m (CB400V)	Kg	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
	Ø10 dài 11,7m (CB500V)	Kg	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	Giá đã có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển
	Ø12 - 32 dài 11,7m (CB500V)	Kg	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730										
1	Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	**Giá chưa có thuế (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 ASTMA615/A615M BS 4449; JIS G3112)**
2	Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
3	Thép thanh vằn Ø10(mác thép CB300-V; CB400-V	Kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
4	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
5	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
6	Thép thanh vằn Ø10(mác thép GR60)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
7	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
9	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490)	Kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	
	Thép tấm										
1	Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
2	Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
3	Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
4	Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m	Kg	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
6	Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m	Kg	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
7	Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
	Thép hình										
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li	M	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li	M	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li	M	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
24	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li	M	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	
25	Thép chữ C 40*80 dày 2li	M	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
26	Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m	M	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
27	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
28	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
29	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m	Cây	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
30	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m	Cây	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
31	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m	Cây	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	
32	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m	Cây	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
33	Thép hộp 50*100*2 li dài 6m	Cây	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	
	Ống Inox										
8	Ống Inox Ø19 dày 1 li	Cây	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
9	Ống Inox Ø25 dày 9 dem	Cây	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	
11	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li	Cây	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	
12	Ống Inox Ø50 dày 1,2li	Cây	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1,2 li	Cây	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	Giá đã có VAT
	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733										
34	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
35	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
36	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
37	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
38	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
39	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
40	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	
41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	
42	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN	Kg	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
46	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	Giá chưa có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRUNG TIẾN - Văn phòng đại diện: Số 05 đường 12A KDC Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân TP HCM; Điện thoại: 028 542 80391; 0908 99 64 99										
	Sản Phẩm AMITY Việt Nam										
1	Tile Clipin (Hệ thống Trần thép mạ AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
2	Tile Clipin (Hệ thống Trần nhôm AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
3	Phụ kiện trần 600x600 Clipin Khung xương tam giác thép mạ kẽm dày 0,6mm: 1,8m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □	m2	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
4	150C (Hệ thống trần thép mạ kẽm AMITY 150C phủ sơn gia nhiệt khổ rộng 150mm dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm, có khóa chống gió).	m2	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
5	150C (Hệ thống Trần nhôm AMITY 150C hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Phụ kiện trần 150C Khung xương 150C mạ kẽm dày 0,6mm: 1,0m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □	m2	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và 10% thuế VAT
7	SL 300AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 300AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
8	SL 200AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 200AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
9	Phụ kiện Bắt lien kết lam nhom AB day 4mm: 1 cai	m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
	Sản Phẩm AMITY Việt Nam										Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và 10% thuế VAT
1	Hệ thống Cửa đi Amity hệ 85 dày 1,2mm kính cường lực 8mm AMT-D 85	m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
2	Hệ thống cửa sổ mở quay Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50P	m2	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	
3	Hệ thống cửa sổ mở lùa Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50S	m2	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
4	Hệ thống vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, kính cường lực 10mm AMT-P85	m2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442										
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - vĩa hè	Bộ	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	Gía đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện PVC
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - vĩa hè	Bộ	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùihợp khối Kt: 760 x 580 x 1,470mm	Bộ	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép										
	2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vĩa hè	M	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	
	3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vĩa hè	M	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	
	2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vĩa hè	M	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
	3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vĩa hè	M	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	Gía đã bao gồm thuế VAT
	Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển										
	Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi đúc sẵn M> 300	M	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	Gía đã bao gồm thuế VAT
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thọai: 07103.839.461										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)										
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	28.798								
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	36.300								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	43.197								
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	47.553								
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	58.443								
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	67.760								
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	76.472								
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	88.814								
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 20 năm)										
1	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	35.332								
2	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm)	M	43.560								
3	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	45.250								
4	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	68.728								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm)	M	79.860								
	Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT										
1	Vít liên kết TRUSSTITE 14x20	con	1.573								
2	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.146								
3	Bulon đặn M12 và ty rang 8.8-M12x 150mm, 2 long đền, 2 tán.	con	19.085								
4	Bulon đặn M12 và ty rang 8.8-M12x 200mm, 2 long đền, 2 tán.	con	25.108								
5	Bát liên kết đinh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	Cái	19.723								
6	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	Cái	20.207								
7	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	454.476								
8	Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	319.440								
9	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	601.128								
10	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	484.242								
11	Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	50m	1.427.800								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m^2 mái	M2	594.594								
2	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m^2 mái	M2	647.448								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐỔ BÊ TÔNG										
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	M^2	451.011								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN										
	(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	M^2	488.888								
	Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten										
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	117.007								
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	144.716								
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	M	181.621								
4	C & Z 15012, dày 1,2mm,trọng lượng 2,89kg/m	M	158.268								
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	196.262								
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m	M	246.961								
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	M	247.808								
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m	M	312.301								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m	M	392.887								
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	M	353.199								
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m	M	444.554								
12	C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m	M	626.417								
13	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m	M	620.125								
14	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 12,76kg/m	M	773.190								
15	C & Z 35024, dày 2,4mm, trọng lượng 12,44kg/m	M	761.332								
16	C & Z 35030, dày 3.0mm, trọng lượng 15,54kg/m	M	948.882								
17	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m	M	760.379								
18	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 16,77kg/m	M	947.753								
19	51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	M	62.557								
20	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	bộ	5.675								
	Tấm lợp Gấu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)										
1	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.45mm	M^2	257.103								
2	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.43mm	M^2	304.458								
3	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.48mm	M^2	329.868								
	Tấm lợp lạnh mạ màu (bảo hành 10 năm)										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.40mm	M^2	214.368								
2	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm	M^2	278.033								
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96 -Zincalume										
1	Dày 0.65mmTCT	M	85.586								
2	Dày 0.80mmTCT	M	105.221								
3	Dày 1.05mmTCT	M	119.196								
	Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm										
1	Thép Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	348.722								
2	Thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	M^2	439.835								
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
1	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	M^2	286.407								
2	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100	M^2	334.807								
3	LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	362.879								
	Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)										
1	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150	M^2	238.733								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm-COLORBONDXRW-G550AZ150	M^2	306.735								
	Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
1	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	15.972								
2	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	859								
3	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290								
4	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110								
5	Tấm trần Ceidek, dầy 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	M^2	383.576								
6	Tấm trần Ceidek, dầy 0.34 mm APT, rộng 150mm - Apex	M^2	358.039								
	Phụ kiện của tấm trần Ceidek										
1	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	Cây	243.331								
2	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	Cây	20.083								Giá đã có VAT
3	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	Cái	2.081,0								
	CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG **Địa chỉ: H16, Đường số 4, khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3918335-0913339499.**										
	I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN										
1	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8,9 m	md	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
2	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	md	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
4	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	md	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	
5	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	md	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
6	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
7	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15m	md	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
8	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18m	md	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
9	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L=6,7,8,9 m	md	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
10	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
11	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L=15m	md	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
12	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L=18m	md	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93										
13	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
14	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L=18.6m	dầm	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
15	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L=12.5m	dầm	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	
16	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới L=18.6m	dầm	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
	III. GIA CÔNG CƠ KHÍ										
17	Lan can, Tường hộ lan mạ kẽm	Kg	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
	V. PHỤ KIỆN CAU SU										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
18	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
19	Gối cao su 250x150x25 mm không thép	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
20	Gối cao su 300x150x25 mm không thép	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
21	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
22	Gối cao su 200x150x33 mm	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
23	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
24	Gối cao su 250x150x25 mm không thép	cái	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
25	Gối cao su 350x150x25 mm không thép	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
26	Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
27	Gối cao su 300x400x50 mm	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
28	Gối cao su 300x150x28 mm không thép	cái	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	
29	Gối cao su 300x150x39 mm không thép	cái	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	
30	Gối cao su 300x150x42 mm không thép	cái	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	
31	Gối cao su 300x150x44 mm cốt bản thép	cái	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	Giá đã có VAT, giá trên là giá bán tại xưởng đã bao gồm phí bốc dỡ sản phẩm(lên, xuống phương tiện của khách hàng)
32	Gối cao su 506x203x50 mm	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
33	Gối cao su 560x203x50 mm	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
34	Khe co giãn cau su 260x1,000x50mm	md	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
35	Cau su chèn khe	md	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Khuôn bông + ô hoa										
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000	Khung	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
4	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12	Khung	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	Giá đã có VAT
	Sơn đầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện										
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								Giá đã có VAT
	Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SƠN LATVEGAS)										
	Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								
	Sơn phủ nội thất (Xantex- in)	thùng 18L	1.299.000								
	Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả)	thùng 18L	2.642.000								
1	Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								
2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000								
	Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)	thùng 18L	1.200.000								
	Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)	thùng 18L	1.730.000								
	Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex)	thùng 18L	2.870.000								
3	Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)	thùng 18L	1.350.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)	thùng 18L	2.350.000								
4	Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk)	thùng 18L	1.700.000								
	Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000								
	Bột trét ngoại thất	Bao 40kg	340.000								
5	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	390.000								Giá đã có VAT
	Sơn nước các loại + Bột trét các loại										
1	Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 5L	695.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống kềm (ngoại thất)	5L	770.000								
18	Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								Giá chưa có VAT
	Công ty TNHH thương mại- dịch vụ trang trí nội ngoại thất Minh Thịnh. Địa chỉ: số 63, Trương Văn Kỉnh, K1, F1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0918,439,209										
	Sơn Falcon										
1	Sơn lót chống kiềm, chống mốc (mã hiệu **FB21**)	20kg/thùng	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
2	Sơn lót chống kiềm, chống phai (mã hiệu **FB11**)	20kg/thùng	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
3	Sơn lót đa năng nội, ngoại thất (mã hiệu **FB22**)	20kg/thùng	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
4	Bột bã chống thấm ngoại thất (mã hiệu **FK21**)	40kg/bao	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	
5	Sơn siêu bóng chống phai màu (mã hiệu **FA22**)	5kg/lon	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
6	Sơn bóng ngọc trai cống tia cực tím, bền màu (mã hiệu **FA23**)	20kg/thùng	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
7	Sơn mịn bền màu, chống rêu mốc (mã hiệu **FA24**)	24kg/thùng	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
8	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao (mã hiệu **FE21**)	25kg/thùng	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
9	Bột bã nội thất (mã hiệu **FK23**)	40kg/bao	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Sơn siêu bóng, siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu (mã hiệu **FT12**)	5kg/lon	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
11	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa (mã hiệu **FT14**)	20kg/thùng	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
12	Sơn lau chùi hiệu quả (mã hiệu **FT15**)	20kg/thùng	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	
13	Sơn siêu trắng sáng (mã hiệu **FT16**)	20kg/thùng	1.272.000	1.272.000	1.272.000	1.272.000	1.272.000	1.272.000	1.272.000	1.272.000	
14	Sơn min nội thất (mã hiệu **FT17**)	25kg/thùng	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
15	Sơn min jinh tế (mã hiệu **FE11**)	25kg/thùng	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	
16	Hộp chất chống thấm pha ximăng (mã hiệu **FC22**)	20kg/thùng	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	Giá đã có VAT
	CÔNG TY TNHH – MTV THƯƠNG MẠI GIA HẠO **ĐC: Số 03, Trương Văn Kỉnh, Khóm 1, Phường 1, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; ĐT: 0918.439.709 – 08.6868.8039**										
	Sản phẩm sơn kim loại 2 thành phần: Không cần sơn lót, Độ bám dính cao, nhanh khô, bền màu, màu sắc đa dạng (Sử dụng trên nhiều chất liệu (Sắt mạ kẽm, Inox, Kính, Thủy tinh, Ngói lợp, Alu, Mica, PVC,...)										Giá chưa bao gồm thuế VAT
1	ZINKA – TP.02	Lon 1kg	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	
2	ZINKA – TP.02	Lon 4kg	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	
3	ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 1kg	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
4	ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 4kg	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	
5	ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 1kg	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	
6	ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 4kg	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
	CÔNG TY TNHH VLXD TRƯỜNG PHÁT TRÀ VINH **Đường 151,Thạch Ngọc Biên K9-P9 TP.Trà Vinh; Tel: 0294.3850789 - 0979.919979, Email :Ctytruongphat.one@gmail.com**										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	SẢN PHẨM SƠN NƯỚC DONASA MÀU HỆ NƯỚC PHA TRÊN MÁY										
	Interior INP (Sơn trong nhà)	thùng 18L	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	
	NEWINTERIOR (Sơn trong nhà)	thùng 18L	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	
	EXTERIOR (Sơn ngoài nhà)	thùng 18L	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	
	SUPERCOAT (Sơn trong nhà cào cấp)	thùng 18L	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	
	FLINTCOAT (Sơn ngoài nhà)	thùng 18L	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
	HITECH (Sơn ngoài nhà)	thùng 5L	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
	Interior (Sơn trong nhà)	thùng 18L	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	
	Sheen Master :Sơn bóng	thùng 18L	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
	Anti Alkli : Sơn lót	thùng 18L	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
	HITECH :Sơn nhũ vàng (5618)	thùng 5L	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	
	Bột trét tường DONASA										
	Trét trong nhà	Bao 40kg	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	
	Trét ngoài nhà	Bao 40kg	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	
	Trét trong nhà	Bao 40kg	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
	Trét ngoài nhà	Bao 40kg	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	
	Trét trong nhà	Bao 40kg	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	
	Trét ngoài nhà	Bao 40kg	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	
	Sơn chống thấm cách nhiệt DONASA □										
	DONASA FLESURE-2 Cách nhiệt (dung môi)	thùng 20L	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	
	DONASA FLESURE-TS Phụ gia chống thấm	thùng 20L	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	
	DONASA FLESURE-1000 Chống thấm	thùng 20L	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	DONASA FLESURE-6 Sơn lót(kim loại)	thùng 20L	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	Giá đã có thuế VAT
	DONASA FLESURE-7 Sơn lót(bê tông)	thùng 20L	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	
	CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531										
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg	Kg	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg	Kg	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	
4	JONY(màu*) thùng/18L/22.5kg	Kg	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg	Kg	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg	Kg	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg	Kg	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg	Kg	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	
10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg	Kg	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	
11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	Giá chưa có VAT
	Doanh nghiệp tư nhân Quý Thiện. Địa chỉ: Đường Đồng Khởi nối dài, khóm 4, phường 9, thành phố Trà Vinh- Điện thoại: 0913.674.930; 0946.991.507										
A	**NHÃN HIỆU SƠN: HENRY**										
1	Bột bả nội thất: Y6.8-BB.	Kg	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	
2	Bột bả ngoại thất: Y6.9-BB.	Kg	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	9.375	
3	Sơn nội thất:Y6.1 - CLASSIC	Kg	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	36.882	
4	Sơn nội thất cao cấp:Y6.2 - LUXURY.	Kg	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	49.842	
5	Sơn nội thất cao cấp:Y6.3 - LUXURY.	Kg	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	89.550	
6	Sơn siêu trắng trần: YST-Super white	Kg	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	60.408	
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp:Y6.4- SATIN.	Kg	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG- DIAMOND	Kg	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	159.900	
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất:Y6.11- NANO-INT.	Kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	
13	Sơn chống thấm đa năng:Y6.7-CT07.	Kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả:Y6.77-COLOR FLEX.	Kg	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
B	**NHÃN HIỆU SƠN: SUISAN**										
1	Bột bả nội thất: SA6.8-BB	Kg	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	
2	Bột bả ngoại thất: SA6.9- BB	Kg	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	
3	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1-CLASSIC.	Kg	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	
4	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2-LUXURY.	Kg	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	
5	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: SA6.3-EASY CLEAN.	Kg	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	
6	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE.	Kg	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4- SATIN	Kg	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG- DIAMOND	Kg	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT.	Kg	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	
10	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.6NO-PRIMER-INT.	Kg	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: SA6.6NG-PRIMER.EXT.	Kg	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
13	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7 - CT07	Kg	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77- COLR FLEX.	Kg	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	Giá chưa có VAT
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh) **Địa chỉ: Số 14,3A, Đường , thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ; Điện thoại: (84)613836579, (84)613836586.**										
	Sơn NIPPON										
	Sơn ngoại thất										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Bột trét ngoại thất NIPPON (bao 40kg)	bao	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	
2	Sơn chống kiềm ngoài nhà	18lít	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	
3	Sơn chống kiềm gốc dầu	20 lít	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	
4	Sơn siêu bóng (bảo hành 5 năm)	5 lít	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	
5	Sơn Plus (bảo hành 5 năm)	18lít	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	
6	Sơn bóng (bảo hành 5 năm)		1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	
7	Sơn super Gard (bảo hành 3 năm)	18lít	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	
8	Sơn super matex (bảo hành 1 năm)	18lít	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	
	Sơn nội thất										
9	Bột trét nội thất NIPPON (bao 40kg)	bao	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	
10	Sơn chống kiềm trong nhà	18lít	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	
11	Sơn siêu bóng trong nhà	5 lít	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	
12	Sơn bóng trong nhà(không mùi)	5 lít	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	
13	Sơn odour-less Spot- less	18lít	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
14	Sơn odour-less chùi rửa vượt trội	18lít	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	
15	sơn matex	18lít	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	
16	Sơn vatex	17lít	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG **Địa chỉ: 2A, Đường Nguyễn Văn Cừ, KP5, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 02862698078.**										
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 45 KN	M^2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 60 KN	M^2	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 90 KN	M^2	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 120 KN	M^2	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (15KN x 15 KN)	M^2	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (20KN x 20 KN)	M^2	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (25KN x 25 KN)	M^2	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (30KN x 30 KN)	M^2	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	Giá chưa có VAT
	Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng										
1	Tol Đà Nẵng	Tấm					68.000				
2	Tol nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m	Tấm	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m	Tấm	72.000	73.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4	Ngói úp nóc	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	Giá đã có VAT
	Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Lô 8B, khu CN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120										
4	Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	
5	Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
6	Ngói nóc	Viên	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
7	Ngói rìa	Viên	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
8	Ngói cuối rìa	Viên	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Ngói ghép hai	Viên	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	Giá đã có VAT
10	Ngói cuối nóc	Viên	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	
11	Ngói cuối mái	Viên	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	
12	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
13	Ngói chạc 4	Viên	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
	Tol + Trần										
1	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm	M	105.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
2	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm	M	119.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm	M	123.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
4	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm	M	126.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm	M	133.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	144.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm	M	104.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	M	110.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	
9	Tol ngói dày 0,4mm	M	113.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
10	Tol ngói dày 0,42mm	M	116.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
11	Tol ngói dày 0,45mm	M	119.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
12	Tol ngói dày 0,48mm	M	122.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
13	Tol ngói dày 0,5mm	M	126.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
14	Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm	M^2	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm	M^2	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp)	Tấm	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	Giá đã có VAT
	CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen - Chi nhánh Trà Vinh. Địa chỉ: Quốc Lộ 60, khóm 6, phường 8, thành phố Trà Vinh - ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547										
	Tôn lạnh AZ100 - D 0,4mm	M	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
	Tôn lạnh AZ100 - D 0,45mm	M	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	Tôn lạnh AZ100 - D 0,5mm	M	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
	Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,4mm	M	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	
	Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,42mm	M	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	
	Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,45mm	M	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 14 * 14 - D 1mm	Cây	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 13 * 26 - D 1mm	Cây	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 20 - D 1,1mm	Cây	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 25 - D 1,1mm	Cây	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 30 - D 1,2mm	Cây	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 40 - D 1,2mm	Cây	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 50 - D 1,2mm	Cây	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 40 - D 1,2mm	Cây	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 60 - D 1,2mm	Cây	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 80 - D 1,2mm	Cây	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 50 * 100 - D 1,4mm	Cây	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 60 *120 - D 1,4mm	Cây	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 75 * 75 - D 1.4mm	Cây	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 34- D 2,1mm	Cây	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 42 - D 2,6mm	Cây	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
	Ống nhực PVC Φ 34 - D 1,4mm	M	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
	Ống nhực PVC Φ 90 - D 1,7mm	M	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
	Ống nhực PVC Φ 114 - D 3,2mm	M	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	
	Ống nhực HDPE Φ 90 - D 4,3mm	M	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	
	Ống nhực PPR 1 lớp chỉ xanh Φ 25 - D 2,3mm	M	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	Giá đã có VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. **Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888**										
1	Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí	M^2	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M^2	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	
3	Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	4	Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	M^2	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	
	5	Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	M^2	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	
	6	Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	
	7	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M^2	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	
	8	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	
	9	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	
	10	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm	M^2	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	
	11	Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M^2	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	
	12	V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	
	13	Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	M^2	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	(giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt)
		Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ										
	1	Ván Okan (Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Ván Okan (ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
3	Ván ép dày 10mm KT 1m*2m	Tấm	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
4	Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m	Tấm	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	
5	Ván ép dày 18mm KT 1m*2m	Tấm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
6	Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m	Tấm	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
7	Ván ép cofa	M^3	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m	M^3	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	
9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m	M^3	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
10	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực)	M^3	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
11	Gỗ dầu núi xẻ (đủ mực)	M^3	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
12	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực)	M^3	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)	M^3	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M^3	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
15	Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m	M^3	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
16	Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m	M^3	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M^3	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	Giá đã có VAT
	Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt										
1	Cửa đi lá sách	M^2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem											
	Loại >12m2	M^2	555.000								
	Loại 9 – 11,9m2	M^2	565.000								
	Loại 8 – 8,9m2	M^2	575.000								
	Loại 7 – 7,9m2	M^2	585.000								
	Loại 6 – 6,9m2	M^2	595.000								
	Loại 5 – 5,9m2	M^2	615.000								
	Loại 4 – 4,9m2	M^2	635.000								
	Loại 3 – 3,9m2	M^2	655.000								
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem											
	Loại >12m2	M^2	580.000								
	Loại 9 – 11,9m2	M^2	590.000								
	Loại 8 – 8,9m2	M^2	600.000								
	Loại 7 – 7,9m2	M^2	610.000								
	Loại 6 – 6,9m2	M^2	620.000								
	Loại 5 – 5,9m2	M^2	640.000								
	Loại 4 – 4,9m2	M^2	660.000								
	Loại 3 – 3,9m2	M^2	680.000								
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem											
	Loại >12m2	M^2	605.000								
	Loại 9 – 11,9m2	M^2	615.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Loại 8 – 8,9m2	M^2	625.000								
	Loại 7 – 7,9m2	M^2	635.000								
	Loại 6 – 6,9m2	M^2	645.000								
	Loại 5 – 5,9m2	M^2	665.000								
	Loại 4 – 4,9m2	M^2	685.000								
	Loại 3 – 3,9m2	M^2	705.000								
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem											
	Loại >12m2	M^2	630.000								
	Loại 9 – 11,9m2	M^2	640.000								
	Loại 8 – 8,9m2	M^2	650.000								
	Loại 7 – 7,9m2	M^2	660.000								
	Loại 6 – 6,9m2	M^2	670.000								
	Loại 5 – 5,9m2	M^2	690.000								
	Loại 4 – 4,9m2	M^2	710.000								
	Loại 3 – 3,9m2	M^2	730.000								
10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M^2	2.900.000								
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M^2	300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8	M^2	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
14	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M^2	4.100.000								
15	Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao	M^2	700.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M^2	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	450.000								Giá đã có VAT
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039										
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M^2	1.200.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M^2	750.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M^2	1.120.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M^2	800.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M^2	830.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M^2	370.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)	M^2	320.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)	M^2	370.000								
9	Khung rào song sắt Ø14	M^2	570.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14	M^2	700.000								
11	Khung rào song sắt Ø16	M^2	750.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16	M^2	770.000								
13	Khung lưới B40 khung V4	M^2	370.000								
14	Cửa lưới B40 khung V4	M^2	420.000								
15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	170.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	220.000								
17	Lan can Inox Ø42	M	770.000								
18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.300.000								
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M^2	1.270.000								
20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M^2	1.700.000								
21	Vách nhôm kính hệ 1000	M^2	1.000.000								
22	Cửa rào thép hộp 3x6	M^2	700.000								
23	Khung rào thép hộp 3x6	M^2	650.000								
24	Carboncor Asphalt	Tấn	3.760.000								
25	Carboncor Asphalt(bao 25kg)	Bao	120.000								Giá đã có VAT
	NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195										
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore	Tấn	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh
	DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513										
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
4	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
5	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
6	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
8	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
9	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
10	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
11	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	Giá đã có VAT
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)											
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3											
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	1793	1793	1793	1793	1793	1793	1793	1793	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	2981	2981	2981	2981	2981	2981	2981	2981	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000-1											
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	3421	3421	3421	3421	3421	3421	3421	3421	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	4818	4818	4818	4818	4818	4818	4818	4818	
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	6171	6171	6171	6171	6171	6171	6171	6171	
	[illegible] kV		8800	8800	8800	8800	8800	8800	8800	8800	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		14267	14267	14267	14267	14267	14267	14267	14267	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)											
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	7095	7095	7095	7095	7095	7095	7095	7095	
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	9999	9999	9999	9999	9999	9999	9999	9999	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	36410	36410	36410	36410	36410	36410	36410	36410	
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)											
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	4576	4576	4576	4576	4576	4576	4576	4576	
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	7458	7458	7458	7458	7458	7458	7458	7458	
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	27500	27500	27500	27500	27500	27500	27500	27500	
12	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	124080	124080	124080	124080	124080	124080	124080	124080	
13	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	623810	623810	623810	623810	623810	623810	623810	623810	
14	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	782430	782430	782430	782430	782430	782430	782430	782430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
15	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	5126	5126	5126	5126	5126	5126	5126	5126	
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	6611	6611	6611	6611	6611	6611	6611	6611	
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	19459	19459	19459	19459	19459	19459	19459	19459	
18	CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	69960	69960	69960	69960	69960	69960	69960	69960	
19	CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	129580	129580	129580	129580	129580	129580	129580	129580	
20	CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	253110	253110	253110	253110	253110	253110	253110	253110	
21	CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	391600	391600	391600	391600	391600	391600	391600	391600	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	Mét	14685	14685	14685	14685	14685	14685	14685	14685	
23	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	Mét	31240	31240	31240	31240	31240	31240	31240	31240	
24	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	Mét	69520	69520	69520	69520	69520	69520	69520	69520	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
25	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500V	Mét	19393	19393	19393	19393	19393	19393	19393	19393	
26	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	28710	28710	28710	28710	28710	28710	28710	28710	
27	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	59950	59950	59950	59950	59950	59950	59950	59950	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
28	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	24640	24640	24640	24640	24640	24640	24640	24640	
29	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	36520	36520	36520	36520	36520	36520	36520	36520	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
30	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	107800	107800	107800	107800	107800	107800	107800	107800	
31	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	156310	156310	156310	156310	156310	156310	156310	156310	
32	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	818400	818400	818400	818400	818400	818400	818400	818400	
33	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	149270	149270	149270	149270	149270	149270	149270	149270	
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	402050	402050	402050	402050	402050	402050	402050	402050	
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	781440	781440	781440	781440	781440	781440	781440	781440	
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015										
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	191620	191620	191620	191620	191620	191620	191620	191620	
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	289850	289850	289850	289850	289850	289850	289850	289850	
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	529760	529760	529760	529760	529760	529760	529760	529760	
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										Giá đã có VAT
43	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét	180070	180070	180070	180070	180070	180070	180070	180070	
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	265210	265210	265210	265210	265210	265210	265210	265210	
45	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	471460	471460	471460	471460	471460	471460	471460	471460	
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	909480	909480	909480	909480	909480	909480	909480	909480	
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)										
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	95920	95920	95920	95920	95920	95920	95920	95920	
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	160710	160710	160710	160710	160710	160710	160710	160710	
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	287650	287650	287650	287650	287650	287650	287650	287650	
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		688380	688380	688380	688380	688380	688380	688380	688380	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										Giá đã có VAT
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	49390	49390	49390	49390	49390	49390	49390	49390	
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	86460	86460	86460	86460	86460	86460	86460	86460	
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	300300	300300	300300	300300	300300	300300	300300	300300	
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	885720	885720	885720	885720	885720	885720	885720	885720	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	81180	81180	81180	81180	81180	81180	81180	81180	
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	166870	166870	166870	166870	166870	166870	166870	166870	
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	427900	427900	427900	427900	427900	427900	427900	427900	
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	71830	71830	71830	71830	71830	71830	71830	71830	Giá đã có VAT
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	200750	200750	200750	200750	200750	200750	200750	200750	
62	[illegible] kV	Mét	503470	503470	503470	503470	503470	503470	503470	503470	
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Mét	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C										
64	(C-10) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm^2	Kg	284350	284350	284350	284350	284350	284350	284350	284350	
65	(C-50) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm^2	KG	287100	287100	287100	287100	287100	287100	287100	287100	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	
71	[illegible] kV	Mét	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	
72	[illegible] kV	Mét	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	Giá đã có VAT
	CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568										
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)	Bóng	10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	Bộ	125.000								
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	Bộ	420.000								
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	Bộ	120.000.-.180.000								
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	Bộ	38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)	Cái	11.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)	Cái	12.000								
13	Chì cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI	M	22.000								
15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI	M	27.500								
16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI	M	41.500								
17	Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI	M	45.000								
18	Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI	M	78.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	215.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	Cuộn	410.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	Cuộn	610.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI	Cuộn	330.000								
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI	Cuộn	535.000								
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI	Cuộn	800.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI	Cuộn	1.190.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000								
	27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	360.000								
	28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	275.000								
	29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
	30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
	31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
	32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
	33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
	34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
	35	MCB 30A 2P tép Sunmax	Cái	115.000								
	36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
	37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
	38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
	39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
	40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
	41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
	42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
	43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
	44	Ống nhựa đàn hồi ∅16	M	1.200								
	45	Ống nhựa đàn hồi ∅21	M	1.300								
	46	Ống nhựa đàn hồi ∅27	M	1.800								
	47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								
	48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
	49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	6.000								
	50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	M	9.000								
	51	Nẹp nhựa 2 phân	M	2.900								
	52	Nẹp nhựa 2.5 phân	M	4.400								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái	4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái	4.000								Giá đã có VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN tại Địa chỉ: số 37, Đường Tiền Giang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 02835472933-02835472934.										**Chi nhánh**
Ống nhựa xoắn HDPE (BFP) bảo vệ cáp ngầm											
1	BFP Ø	M	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
2	BFP Ø	M	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
3	BFP Ø	M	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
4	BFP Ø	M	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
5	BFP Ø	M	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	
6	BFP Ø	M	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	
7	BFP Ø	M	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	
8	BFP Ø	M	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	
9	BFP Ø	M	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	
10	BFP Ø	M	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	
11	BFP Ø	M	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	
12	BFP Ø	M	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	
13	BFP Ø	M	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT 17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979										
I	ĐÈN LED										
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 bộ	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 bộ	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 bộ	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	
	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 bộ	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	
	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 bộ	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
II	ĐÈN CAO ÁP										
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	Giá chưa có VAT, giao hàng đến chân công trình.
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	
	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	
III	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	
	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
IV	ĐÈN TRANG TRÍ										
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
	Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. **Địa chỉ: số 131 Trần Hưng đạo, phường An Phú, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246.**										
	A. Bàn cầu hai khối										
1	C-117VA	Bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
2	C-108VA	Bộ	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
3	C-306VA	Bộ	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
4	C-504VAN	Bộ	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
	B. Lavabo treo tường + âm bàn										
6	L-282V	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
7	L-284V	Cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
8	L-2395V	Cái	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
	C, Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện										
9	U-116V	Cái	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
10	UF-6V	Cái	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
11	LFV-11A	Cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
12	CFV-102A	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
13	LFV-17	Cái	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH										
	Đồng hồ nước điện từ SIEMEMS										
	25mm		51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
	50mm		62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	
	80mm		78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	100mm		83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
	150mm		95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
	200mm	Cái	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	NTP
Đồng hồ Baylan											
	15 mm		365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	
	50 mm		2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	
	80 mm		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	100 mm		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	
	200 mm	Cái	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	Tr Nguyệt
Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ - Cấp B)											
	D100		13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
	D150		16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	
	D200	Cái	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	NTP
	Đồng hồ hãng ITron hiệu Nevos 15mm (Cấp C, vỏ nhựa, đã bao gồm chi phí kiểm định)	Cái	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	HAWACO Miền Nam
Đồng hồ Zenner Coma											
	80 mm		8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	
	100 mm	Cái	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	
	Đồng hồ Thai Aichi 15mm (Loại có cải tiến chất lượng)	Cái	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)											
	15 mm		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	UHM (Đồng hồ: 15mm kèm 1 đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau)
	20 mm	Cái	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	25 mm		2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	
	40 mm	Cái	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	
	50 mm	Cái	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	
	Tủ điện 400x500x210mm	Cái	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	NTP
	Dây xoắn Inox (Dùng bấm chì đồng hồ)	sợi	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
Đuôi thau đồng hồ											
	15 mm	Cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	
	20 mm	Cái	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Đồng hồ áp lực mặt số dầu											
	16Kg	Cái	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	Bermad
	0-10 kg	Cái	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	Suku-Đức
Ống sắt tráng kẽm											
	21 x 1,9mm		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	Việt Nam
	27 x 2,3mm		43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	"
	34 x 2,3mm		60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	"
	42 x 2,3mm		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	"
	49 x 2,3mm		93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	"
	60 x 2,6mm		115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	"
	90 x 2,9mm	Mét	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	"
Tê sắt											
	21 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	Việt Nam
	27 mm		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	"
	34 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	"
	42mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	"
	49mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	"
	60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	"
	90 mm	Cái	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	"
Co sắt											
	21 mm		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	Việt Nam
	27 mm		9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	"
	34 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	Việt Nam
	42 mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	"
	49 mm		49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	"
	60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	"
	90 mm	Cái	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	"
Khâu nối 3 miễng STK											
	21 mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	Việt Nam
	27 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	"
	34 mm	Cái	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	Việt Nam
Khâu nối sắt											
	21 mm		6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	Việt Nam
	27 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	"

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	34 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	"
	42 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	"
	49 mm		18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	"
	60 mm		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	"
	90 mm	Cái	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	Việt Nam
Khâu 2 đầu răng sắt											
	21 mm		6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	Việt Nam
	27 mm		7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	"
	34 mm		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	Việt Nam
	42 mm		14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	"
	60 mm		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	"
	90 mm	Cái	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	"
Kiềng sắt lắp ống nhánh											
	90 x 27 mm		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	Gia công
	100 x 27 mm	Cái	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	"
	Hộp đồng hồ	Cái	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	Gia công
Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)											
	110mm		1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	
	120mm		1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	
	160 mm		2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	
	176 mm		2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	
	225 mm		2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	
	232 mm		3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	
	235 mm		3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	
	285 mm		6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	
	325 mm		4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	
	345 mm		6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	
	507 mm	Bộ	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)											
	90mm		1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	
	110mm		1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	
	160 mm		3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	
	450 mm		19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	Ha Đạt

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	225 mm		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
	285 mm		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	
	315 mm	Bộ	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	
	Mối nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)										
	90mm		682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	
	110mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	114mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	125mm		997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	
	160 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	168 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	200 mm		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
	220 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	225 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	232 mm		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	285 mm		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
	330 mm		5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	
	507 mm	Bộ	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	HCL
	Co gang 450 FF										
	114mm	Cái	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	
	168mm	Cái	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	
	250mm	Cái	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	
	Co gang 900 FF										
	220mm	Cái	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	
	250mm	Cái	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	
	Bu gang BE (Bù Manchon BF)										
	90 mm		1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	
	110 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	114 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	160 mm		1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	
	168 mm		1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	
	200 mm		2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	
	250 mm	Bộ	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	
	Van xả khí gang										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	21 mm	Cái	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	
	27 mm	Cái	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	
	34 mm	Cái	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	
	40 mm	Cái	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	
	50 mm	Cái	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	
	60 mm	Cái	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	
Van 1 chiều gang											
	80 mm		2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	
	100 mm		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	
	150 mm		5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	
	200 mm	Cái	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	Ha Đạt
Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)											
	100mm	Cái	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	
	200mm	Cái	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	
	250mm	Cái	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	Cty D&B
Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)											
	60 mm		2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	
	80 mm		3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	
	100 mm		3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	
	150 mm		5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	
	200 mm		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
	300 mm		16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	
	450 mm		63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	HCL
	250 mm	Cái	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	Ha Đạt
	Nắp chụp van gang D150	Cái	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	HCL
	Vòi thau 15mm	Cái	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	
Côn thau											
	27 x 21 mm		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
	34 x 21 mm		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	34 x 27 mm		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	42 x 27 mm		29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	
	42 x 34 mm		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	
	49 x 27 mm		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	49 x 34 mm		35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	
	49 x 42 mm		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
	60 x 27 mm		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
	60 x 49 mm	Cái	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	
	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	Việt Nam
Kiềng thau D90											
	D90 x 27		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
	D90 x 34		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
	D90 x 42		151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	D90 x 49		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	D90 x 60	Bộ	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
Kiềng thau D114											
	D114 x 27		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	D114 x 42		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
	D114 x 49		194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
	D114 x 60	Bộ	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
Kiềng thau D160											
	D160 x 27		237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
	D160 x 34		313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
	D160 x 42		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
	D160 x 60	Bộ	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
Kiềng thau D225											
	D225 x 34		550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
	D225 x 42		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	D225 x 60	Bộ	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	
	Kiềng thau D280 x 60	Bộ	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	
	Kiềng thau D300 x 60	Bộ	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450 x 60	Bộ	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	Vật tư Út
Khâu 2 đầu răng thau											
	21mm		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	27mm		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	34mm		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	42mm		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	
	49mm		56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	
	60mm	Cái	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	Việt Nam

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Van 1 chiều thau 34mm	Cái	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	Đài Loan
Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)											
	21 mm		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
	34 mm		280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	
	42 mm		461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	
	60 mm		895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	Ý - NTP
	21 mm		68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	27 mm		84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	34 mm		117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	
	42 mm		173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	
	49 mm		221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	
	60 mm	Cái	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	MiHa
	Van bi khoá đồng 15mm	Cái	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	Khoá van từ 15mm	Cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	Malaysia
	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15 - 27mm	Cái	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	MiHa
	Van cóc thau 3/4"- 27mm	Cái	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	MiHa
Ống Inox 304											
	90x3,0mm		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
	114x3,0mm	Mét	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
Mặc bích rỗng Inox 304											
	90 mm		401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
	114mm	Cái	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	
Mặc bích đặc Inox 304											
	90 mm		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	114mm	Cái	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	Bảo Gia
	Bu lông 12-50 Inox (304)		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	
	Bu lông 14-60 Inox (304)		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	
	Bu lông 14-80 Inox (304)		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	Bu lông 16-60 Inox (304)		25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	
	Bu lông 16-80 Inox (304)	Cái	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	Việt Nam
Ống PVC											
	21 x 1.6 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	Tân Tiến
	27 x 1.8 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	"
	34 x 2.0 mm		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	"

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	42 x 2.1 mm		19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	BM + TT
	49 x 2.4 mm		25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	"
	60 x 2.8 mm		27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	"
	60x4.0mm		51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	Tân Tiến
	90x5.0mm		77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	"
	110x5.3mm		126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	ĐN + TT
	114x7.0mm		137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	Tân Tiến
	160x4.0mm		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	"
	160x7.7mm		215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	"
	168x4.3 mm		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	"
	168x9.0 mm		257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	"
	200x9.6mm		335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	"
	220x10.8mm		406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	"
	225x10.8mm		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	"
	250x11.9mm		630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	ĐN + TT
	280x13.4mm		791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	ĐN + TT
	315x 15mm		953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	"
	330x15 mm		1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	"
	450x21.5mm	Mét	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	"
Keo dán ống PVC											
	25 g		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	Bình Minh
	50 g	Tuýp	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	"
	Băng keo tan	Cuồn	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	Malysia
Mặt bích PVC (Kèm joint)											
	60 mm		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	BM + TT
	90 mm		123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	"
	110 mm		171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	"
	114 mm		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	"
	160 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	"
	168 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	"
	200 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
	220 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
	225 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
	280 mm		1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	BM + TT
	315 mm	Cái	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	Tân Tiến
Joint Cao Su ống											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	90 mm		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	TT + ĐN
	110 mm		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	"
	114 mm		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	"
	160 mm		33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	"
	168 mm		37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	"
	200 mm		58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	"
	220 mm		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	"
	225 mm		62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	"
	250 mm		78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	"
	280 mm		105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	"
	315 mm	Cái	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	TT + ĐN
Khâu răng ngoài PVC											
	21 mm		1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	BM + ĐH
	27 mm		2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	"
	34 mm		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	"
	42 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	"
	49 mm		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	"
	60 mm		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	"
	76 mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	"
	90 mm		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	"
	114 mm	Cái	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	"
Khâu nối PVC											
	21 mm		2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	BM + ĐH
	27 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	"
	34 mm		4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	"
	42 mm		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	"
	49 mm		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	"
	60 mm		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	BM + ĐH
	90 mm		30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	"
	114 mm		57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	"
	225 mm	Cái	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	"
Khâu nối 3 miễng PVC											
	27 mm		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
	42 mm		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	49 mm		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
	60 mm	Cái	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	Việt Nam

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Co răng trong PVC											
	21 mm		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	27 mm		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
	34 mm	Cái	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
Co răng ngoài PVC											
	21mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
	27mm		4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	
	34mm	Cái	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	ĐHòa A + TT
Nút bít PVC											
	21 mm		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	BM + TT
	27 mm		1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	"
	34 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	"
	42 mm		3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	"
	49mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	"
	60mm		10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	"
	90mm		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	"
	110mm		36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	Tân Tiến
	114mm		50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	BM + TT
	160mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	"
	168mm		183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	"
	200mm		407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	"
	225mm	Cái	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	Tân Tiến
Co trơn 900 PVC											
	21 mm		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
	27 mm		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	"
	34 mm		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	"
	42 mm		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	"
	49 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	"
	60 mm		15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"
	76 mm		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	"
	90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	"
	110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	"
	114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	"
	168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	"
	220 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT
	225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	280 mm		2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	Tân Tiến
	315 mm		2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	Tân Tiến
	450 mm	Cái	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	Tân Tiến
Co trơn 450 (Lơi) PVC											
	21 mm		2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	BM + TT
	27 mm		3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	"
	34 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	"
	42 mm		7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	"
	49 mm		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	"
	60 mm		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	"
	76 mm		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	BM + TT
	90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	"
	110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	"
	114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	"
	168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	"
	220 mm		524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	BM + TT
	225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT
	280 mm	Cái	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	Tân Tiến
Tê PVC											
	21 mm		3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	BM + TT
	27 mm		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	"
	34 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	"
	42 mm		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	BM + TT
	49 mm		16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	"
	60 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	"
	76 mm		54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	"
	90 mm		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	"
	110 mm		101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	"
	114 mm		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	"
	160 mm		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	"
	168 mm		451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	"
	220 mm		859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	"
	225 mm	Cái	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	Tân Tiến
Tê Y PVC											
	90 mm		99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	Tân Tiến
	110 mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	"

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	114 mm		164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	"
	160 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	"
	168 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	"
	220 mm		945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	"
	225 mm	Cái	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	Tân Tiến
Tê PVC giảm											
	34 x 21		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	BM + TT
	90 x60		57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	"
	110 x60		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	"
	110 x90		100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	"
	114 x60		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	"
	114 x90		111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	"
	160 x 90		273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	Tân Tiến
	160 x 110		292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	Tân Tiến
	168 x 60		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	BM + TT
	168 x 90		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	"
	168 x114		368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	"
	220 x90		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	"
	220 x114		839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	"
	220 x168		1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	"
	280 x 90		6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	"
	280 x 168		5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	BM + TT
	280 x 220	Cái	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	"
Côn PVC											
	27 x 21		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	BM + TT
	34 x 21		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	"
	34 x 27		3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	"
	42 x 21		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	"
	42 x 27		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	"
	42 x 34		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	"
	49 x 21		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	"
	49 x 27		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	"
	49 x 34		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	"
	49 x 42		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	"
	60 x 21		9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	"
	60 x 27		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	"

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	60 x 34		11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	"
	60 x 42		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	"
	60 x 49		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	"
	90 x 42		19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	"
	90 x 49		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	"
	90 x 60		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	"
	90 x 76		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	"
	114 x 60		39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	"
	114 x 73		56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	"
	114 x 90		45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	"
	160 x 60		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	"
	160 x 90		298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	"
	160 x 110		310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	"
	168 x 90		279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	"
	168 x 114		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	"
	220 x 90		523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	"
	220 x 114		573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	"
	220 x 168		492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	"
	280 x 114	Cái	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	"
Khâu răng trong PVC											
	21 mm		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
	27 mm		2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	"
	34 mm		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	"
	42 mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	"
	49 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	"
	60 mm		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	"
	76 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	"
	90 mm		29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	"
	114 mm	Cái	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	"
Van 2 chiều PVC											
	27 mm		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
	34 mm		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
	60 mm	Cái	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	Đài Loan

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đai khởi thủy PVC D42 x 27 hoặc PP D40 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	
	Đai khởi thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
	34	Bộ	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	
	34	Bộ	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
	Đai khởi thủy PP D63 x 27 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	
	34		137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	
	42	Bộ	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	
	34		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	42		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	49	Bộ	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	34		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	42		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	49		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	60	Bộ	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	TT + UHM
	Đai khởi thủy PP D125 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	KV + UHM
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 - 160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	
	34		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	
	42		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	
	49		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	
	60	Bộ	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 - 220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27 (20F)		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	34		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	42		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	49		304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	
	60	Bộ	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 x 34 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	TT + UHM
	Ống HDPE										
	Ống HDPE D20 x 2mm		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	KV + ĐN
	Ống HDPE D20 x 2,3mm	Mét	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	KV + ĐN
	Ống HDPE D25x 2,3mm	Mét	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
	Ống HDPE D32x 3mm	Mét	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
	Ống HDPE D40x 3,7mm	Mét	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	Ống HDPE D50x 3,7mm	Mét	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	
	Ống HDPE D63x 3,8mm	Mét	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	
	Ống HDPE D75x 6,8mm	Mét	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Ống HDPE D90x 4,3mm		87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	
	Ống HDPE D90x 5,1mm	Mét	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	
	Ống HDPE D110x 5,3mm	Mét	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
	Ống HDPE D125x 6mm	Mét	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
	Ống HDPE D160x 7,7mm	Mét	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	
	Ống HDPE D225x 10,8mm	Mét	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	
	Ống HDPE D250x 11,9mm	Mét	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
	Ống HDPE D280x 13,4mm	Mét	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	
	Ống HDPE D315x 15mm	Mét	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
	Ống HDPE D450x 21,5mm	Mét	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	TT + KV
	Van bi nhựa PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	NTP
	Van bi nhựa 1 đầu răng ngoài PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	NTP
	Mặt bích PE D60 BU(D63)	Cái	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	
	Joint mặt bích PE DD63	Cái	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
	Van cóc lõi nhựa 3/4" D25mm	Cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	UHM
	Van khởi thủy PP D160 x 63	Cái	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	NTP
	Mặt bít + Đai PE 90mm	Cái	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	Giá cũ
Khâu 2 đầu răng PE											
	40mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
	50mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
	60mm	Cái	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)											
	20 x 20		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
	20 x 25		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
	25 x 20		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	25 x 25		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	25 x 34		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	32 x 25		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	32 x 32		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	40 x 25		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 32		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 42		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	50 x 50		99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
	63 x 63		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
	90 x 90	Cái	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)											
	20 x 20		17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
	25 x 20		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	25 x 25		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	25 x 32		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	32 x 25		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
	32 x 32		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
	50 x 50		129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
	63 x 63		180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
	90 x 90	Cái	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
Khâu nối ống HDPE											
	20 x 20		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	25 x 25		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	32 x 32		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	
	40 x 40		61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	
	50 x 50		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
	63 x 63		106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	
	90 x 90	Cái	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	
HDPE)											
	25 x 20		28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	
	32 x 20		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
	32 x 25		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	40 x 32		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	
	50 x 25		169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	
	50 x 32		175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	
	50 x 40		221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	
	63 x 32		229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	
	63 x 40		239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	
	63 x 50		239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	
	90 x 63	Cái	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	
Côn răng trong ngoài PE											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	49 x 27		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	49 x 34		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	49 x 42		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	60 x 34		16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
	60 x 49	Cái	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	KV+UHM
Chữ Tê ống HDPE											
	20 x 20		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
	25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	32 x 32		66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	
	40 x 40		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	50 x 50		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
	63 x 63		182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	
	90 x 90	Cái	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
Chữ Tê giảm ống HDPE											
	25 x 20		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
	32 x 20		57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
	32 x 25		57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
	40 x 32		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	50 x 32		161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
	50 x 40		161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
	63 x 50	Cái	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	
Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau)											
	25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	32 x 25	Cái	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)											
	20 x 20		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
	20 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	25 x 20		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	32 x 25		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	32 x 32		68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
	40 x 40		171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	50 x 50		237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
	63 x 63		346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	
	90 x 90	Cái	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
Chữ Tê răng ngoài ống HDPE											
	20 x 20		55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	
	20 x 25		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 20		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 25		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 32		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	32 x 25		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	32 x 32		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
	40 x 40		180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
	50 x 50		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
	63 x 63		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
	90 x 90	Cái	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	
Co 90o ống HDPE											
	20 x 20		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
	25 x 25		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
	32 x 32		36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	
	40 x 40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
	50 x 50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	63 x 63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
	90 x 90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
	110 x 110	Cái	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)											
	20 x 20		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	KV+UHM
	25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
	40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
	90 x 90	Cái	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
Co 90o răng ngoài ống HDPE (một											
	20 x 20		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
	40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
	63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
	90 x 90	Cái	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
Nút bít ống HDPE											
	20		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	25		12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
	32		17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
	40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
	50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
	90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
	110	Cái	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	KV+UHM
	Giá vật tư chuyên ngành cấp thoát nước ghi trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
	CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG. **Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338** **Văn phòng đại diện: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087–3961.5018**										
1	21 x 1,2mm	M	4.300								
2	21 x 1,4mm	M	5.300								
3	21 x 1,7mm	M	6.140								
4	21 x 2,0mm	M	7.600								
5	21 x 3,0mm	M	10.800								
6	27 x 1,3mm	M	6.400								
7	27 x 1,6mm	M	7.800								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	8	27 x 1,8mm	M	8.600								
	9	27 x 2,0mm	M	9.500								
	10	27 x 2,5mm	M	11.600								
	11	27 x 3,0mm	M	13.600								
	12	34 x 1,5mm	M	8.600								
	13	34 x 1,8mm	M	10.600								
	14	34 x 2,0mm	M	12.000								
	15	34 x 2,5mm	M	14.800								
	16	34 x 3,0mm	M	17.500								
	17	42 x 1,4mm	M	10.800								
	18	42 x 1,7mm	M	13.800								
	19	42 x 2,0mm	M	15.600								
	20	42 x 2,4mm	M	18.600								
	21	42 x 3,0mm	M	23.000								
		42 x 3,5mm	M	27.800								
	22	49 x 1,5mm	M	13.500								
	23	49 x 1,8mm	M	17.400								
	24	49 x 2,0mm	M	18.000								
	25	49 x 2,3mm	M	21.300								
	26	49 x 2,5mm	M	22.500								
	27	49 x 3,0mm	M	27.300								
	28	49 x 3,5mm	M	28.000								
	29	60 x 1,5mm	M	17.300								
	30	60 x 1,8mm	M	20.800								
	31	60 x 2,0mm	M	22.500								
	32	60 x 2,3mm	M	24.700								
	33	60 x 2,5mm	M	27.800								
	34	60 x 2,8mm	M	31.300								
	35	60 x 3,0mm	M	32.700								
	36	60 x 3,5mm	M	38.500								
	37	60 x 4,0mm	M	43.500								
	38	60 x 4,5mm	M	46.000								
	39	73 x 1,8mm	M	23.800								
	40	73 x 2,0mm	M	27.000								
	41	73 x 3,0mm	M	41.000								
	42	73 x 4,0mm	M	54.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
43	76 x 2,2mm	M	30.400								
44	76 x 2,6mm	M	35.500								
45	76 x 3,0mm	M	42.000								
46	76 x 4,0mm	M	58.500								
47	76 x 4,5mm	M	75.500								
48	90 x 1,5mm	M	25.700								
49	90 x 1,7mm	M	27.000								
50	90 x 2,0mm	M	32.200								
51	90 x 2,6mm	M	43.800								
52	90 x 3,0mm	M	50.500								
53	90 x 3,8mm	M	63.000								
54	90 x 4,0mm	M	66.000								
55	90 x 5,0mm	M	83.000								
56	110 x 3,0mm	M	62.500								
57	110 x 5,3mm	M	115.000								
58	114 x 2,0mm	M	42.500								
59	114 x 2,6mm	M	57.000								
60	114 x 3,0mm	M	67.000								
61	114 x 3,2mm	M	68.000								
62	114 x 3,5mm	M	75.000								
63	114 x 5,0mm	M	108.000								
64	114 x 7,0mm	M	150.000								
65	130 x 3,5mm	M	91.000								
66	130 x 5,0mm	M	121.800								
67	140 x 3,0mm	M	85.000								
68	140 x 3,5mm	M	96.000								
69	140 x 5,0mm	M	138.700								
70	140 x 6,7mm	M	180.000								
71	140 x 7,0mm	M	185.000								
72	140 x 7,5mm	M	227.500								
73	150 x 3,5mm	M	103.000								
74	150 x 4,5mm	M	130.800								
75	160 x 4,0mm	M	122.000								
76	160 x 4,7mm	M	140.000								
77	160 x 6,2mm	M	189.000								
78	160 x 7,7mm	M	241.500								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	79	168 x 2,8mm	M	90.000								
	80	168 x 3,5mm	M	120.000								
	81	168 x 4,5mm	M	146.000								
	82	168 x 6,5mm	M	207.600								
	83	168 x 7,0mm	M	225.000								
	84	168 x 9,0mm	M	298.800								
	85	200 x 3,2mm	M	128.400								
	86	200 x 3,9mm	M	154.300								
	87	200 x 4,5mm	M	179.000								
	88	200 x 5,9mm	M	233.700								
	89	200 x 6,2mm	M	246.700								
	90	200 x 7,7mm	M	295.000								
	91	200 x 9,6mm	M	386.400								
	92	200 x 11,9mm	M	483.000								
	93	220 x 4,0mm	M	170.600								
	94	220 x 5,0mm	M	199.800								
	95	220 x 6,5mm	M	265.000								
	96	220 x 8,0mm	M	333.200								
	97	225 x 6,6mm	M	283.500								
	98	225 x 10,8mm	M	483.000								
	99	250 x 4,9mm	M	233.000								
	100	250 x 6,2mm	M	290.000								
	101	250 x 7,3mm	M	364.300								
	102	250 x 11,9mm	M	588.000								
	103	280 x 8,2mm	M	440.000								
	104	280 x 10,7mm	M	672.000								
	105	280 x 13,4mm	M	763.000								
	106	315 x 6,2mm	M	384.300								
	107	315 x 8,0mm	M	500.200								
	108	315 x 9,2mm	M	584.400								
	109	315 x 12,1mm	M	858.000								
	110	315 x 15,0mm	M	896.000								
	111	400 x 7,8mm	M	660.01								
	112	400 x 9,8mm	M	896.280								
	113	400 x 11,7mm	M	946.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám											
114	42 x 1,7mm	M	21.400								
115	49 x 1.3mm	M	21.200								
116	49 x 2,2mm	M	26.000								
	60 x 1.7mm	M	32.000								
	60 x 3,5mm	M	93.000								
Ống điện trắng 2,92m/cây											
117	16 x 1,5mm	M	4.000								
118	20 x 1,6mm	M	5.200								
119	25 x 1,6mm	M	7.700								
120	32 x 1,7mm	M	9.500								
Ống nong Joint dài 6m/cây											
121	90 x 5,0mm	M	99.600								
122	114 x 5,0mm	M	129.600								
123	114 x 7,0mm	M	180.000								
124	140 x 6,7mm	M	216.000								
125	140 x 7,5mm	M	272.500								
126	160 x 7,7mm	M	338.000								
127	168 x 7,0mm	M	270.000								
128	168 x 9,0mm	M	358.500								
129	200 x 6,2mm	M	296.000								
130	200 x 7,7mm	M	354.000								
131	200 x 9,6mm	M	463.000								
132	220 x 6,5mm	M	318.000								
133	220 x 8,0mm	M	399.000								
134	250 x 11,9mm	M	705.000								
135	280 x 10,7mm	M	806.000								
136	280 x 13,4mm	M	915.000								
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
Keo dán (tuýp – lon)											
1	Tuýp 50g		5.500								
2	Tuýp 100g		9.200								
3	Lon 200g		25.000								
4	Lon 300g		32.000								
5	Lon 500g		50.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Co 90^0											
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								
16	Co 140	Cái	34.600								
Co giảm											
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300								
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200								
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200								
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500								
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000								
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000								
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300								
Co răng trong											
1	Co răng trong 21	Cái	2.600								
2	Co răng trong 27	Cái	3.000								
3	Co răng trong34	Cái	4.300								
Co răng ngoài											
1	Co răng ngoài 21	Cái	2.600								
2	Co răng ngoài 27	Cái	3.200								
3	Co răng ngoài 34	Cái	4.800								
Co răng giảm											
1	Co răng trong giảm 21 - 27	Cái	2.600								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Co răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	3.000								
3	Co răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	5.800								
Co lơ 45^0											
1	Lơ 21	Cái	1.600								
2	Lơ 27	Cái	1.800								
3	Lơ 34	Cái	2.600								
4	Lơ 42	Cái	3.200								
5	Lơ 49	Cái	4.000								
6	Lơ 60	Cái	5.500								
7	Lơ 76	Cái	8.300								
8	Lơ 90	Cái	9.000								
9	Lơ 110	Cái	14.000								
10	Lơ 114	Cái	16.000								
11	Lơ 140	Cái	26.500								
Tê											
1	Tê 21	Cái	2.200								
2	Tê 27	Cái	2.800								
3	Tê 34	Cái	4.200								
4	Tê 42	Cái	5.400								
5	Tê 49	Cái	8.500								
6	Tê 60 M	Cái	7.300								
7	Tê 60 D	Cái	8.400								
8	Tê 76	Cái	11.000								
9	Tê 90	Cái	14.600								
10	Tê110	Cái	22.600								
11	Tê 114	Cái	24.000								
12	Tê 140	Cái	55.000								
Tê giảm											
1	Tê G 27 - 21	Cái	2.700								
2	Tê G 34 - 21	Cái	3.400								
3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
Tê cong –Tê cong giảm											
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
Tê răng											
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300								
Nối											
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
Bầu giảm											
1	Bầu giảm27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								
7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								
14	Bầu giảm 90 - 49	Cái	7.300								
15	Bầu giảm 90 - 60	Cái	7.300								
16	Bầu giảm 114 - 60	Cái	11.500								
17	Bầu giảm 114-90	Cái	11.500								
Nối răng trong giảm											
1	Nối răng trong giảm 21 - 27	Cái	1.800								
2	Nối răng trong giảm 27 - 34	Cái	2.600								
Nối răng ngoài giảm											
1	Nối răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	2.000								
2	Nối răng ngoài giảm 27 - 34	Cái	2.800								
3	Nối răng ngoài giảm 34 - 27	Cái	2.300								
4	Nối răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	3.400								
5	Nối răng ngoài giảm 49 - 27	Cái	4.300								
6	Nối răng ngoài giảm 49 - 34	Cái	4.500								
7	Nối răng ngoài giảm 49 - 42	Cái	4.800								
Nối răng ngoài											
1	Nối răng ngoài 21	Cái	1.400								
2	Nối răng ngoài 27	Cái	1.900								
3	Nối răng ngoài 34	Cái	2.800								
4	Nối răng ngoài 42	Cái	4.000								
5	Nối răng ngoài 49	Cái	5.500								
6	Nối răng ngoài 60	Cái	8.000								
7	Nối răng ngoài 90	Cái	18.500								
Chữ Y - Y giảm											
1	Y 60	Cái	7.800								
2	Y 90	Cái	18.500								
3	Y 114	Cái	35.200								
4	Y 90 - 60	Cái	19.000								
5	Y 114 - 60	Cái	38.000								
6	Y 114 - 90	Cái	42.000								
Tê răng giảm											
1	Tê răng trong giảm 21 - 27	Cái	3.200								
2	Tê răng ngoài Giảm 21 - 27	Cái	3.700								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Nối răng trong											
1	Nối răng trong 21	Cái	1.500								
2	Nối răng trong 27	Cái	2.000								
3	Nối răng trong 34	Cái	2.700								
4	Nối răng trong 42	Cái	4.000								
5	Nối răng trong 49	Cái	5.000								
6	Nối răng trong 60	Cái	7.200								Giá đã có VAT
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230. **CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH.** ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547											
A	**Dòng sản phẩm thứ I (uPVC)**										
1	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ21x1.6mm	Mét	6.800								
2	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ27x1.3mm	Mét	7.050								
3	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ34x3.0mm	Mét	19.300								
4	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ49x2.4mm	Mét	23.500								
5	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ60x2.5mm	Mét	30.000								
6	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ63x3.0mm	Mét	41.500								
7	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ75x3.6mm	Mét	59.500								
8	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ76x3.0mm	Mét	45.100								
9	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x3.0mm	Mét	54.200								
10	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x3.5mm	Mét	63.200								
11	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x5.0mm	Mét	89.500								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	12	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ110x3.2mm	Mét	79.300								
	13	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ110x5.0mm	Mét	112.400								
	14	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ114x3.5mm	Mét	78.600								
	15	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ125x4.8mm	Mét	129.500								
	17	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ130x5.0mm	Mét	129.100								
	18	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ140x5.4mm	Mét	162.900								
	19	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ160x7.7mm	Mét	264.000								
	20	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ168x4.5mm	Mét	164.300								
	21	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ168x7.0mm	Mét	240.500								
	22	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ200x9.6mm	Mét	409.800								
	23	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ220x8.7mm	Mét	388.000								
	24	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ225x8.6mm	Mét	419.600								
	25	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ225x10.8mm	Mét	517.500								
	26	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ250x9.6mm	Mét	519.900								
	27	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ250x11.9mm	Mét	634.000								
	28	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ280x13.4mm	Mét	798.800								
	29	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ315x12.1mm	Mét	819.900								
	30	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ315x15.0mm	Mét	1.003.700								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	31	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x11.7mm	Mét	1.016.500								
	32	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x15.3mm	Mét	1.322.200								
	33	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x19.1mm	Mét	1.630.000								
	34	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x17.2mm	Mét	1.676.100								
	35	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x21.5mm	Mét	2.130.350								
	36	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x21.5mm	Mét	2.068.000								
	37	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ560x21.4mm	Mét	2.595.300								
	38	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ630x18.4mm	Mét	2.534.000								
	39	Ống nhựa uPVC nong trơn Φ630x24.1mm	Mét	3.288.100								
	40	Co uPVC 76 dày	Cái	38.500								
	41	Co uPVC 90 mỏng	Cái	18.480								
	42	Co uPVC 90 dày	Cái	49.940								
	43	Co uPVC 110 mỏng	Cái	38.500								
	44	Co uPVC 110 dày	Cái	80.740								
	45	Co uPVC 114 mỏng	Cái	43.340								
	46	Co uPVC 114 dày	Cái	115.280								
	47	Co uPVC 280 mỏng	Cái	1.170.840								
	48	Co uPVC 315 mỏng	Cái	1.370.050								
	49	Co giảm uPVC 27/21 dày	Cái	2.640								
	50	Co giảm uPVC 34/21 dày	Cái	3.630								
	51	Co giảm uPVC 34/27 dày	Cái	4.070								
	52	Co giảm uPVC 42/21 mỏng	Cái	5.720								
	53	Co giảm uPVC 42/21 dày	Cái	6.820								
	54	Co giảm uPVC 60/34 mỏng	Cái	9.680								
	55	Co giảm uPVC 90/34 dày	Cái	28.380								
	56	Co giảm uPVC 114/90 mỏng	Cái	27.500								
	57	Co giảm uPVC 114/90 dày	Cái	62.810								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
58	Co ren ngoài thau uPVC 21 dày	Cái	15.290								
59	Co ren ngoài thau uPVC 27 dày	Cái	25.520								
60	Co uPVC 27/ren ngoài thau 21	Cái	23.210								
61	Lơi uPVC 42 mỏng	Cái	2.530								
62	Lơi uPVC 42 dày	Cái	6.930								
63	Lơi uPVC 49 mỏng	Cái	3.300								
64	Lơi uPVC 49 dày	Cái	10.560								
65	Lơi uPVC 60 mỏng	Cái	5.390								
66	Lơi uPVC 60 dày	Cái	16.280								
67	Lơi uPVC 140 dày	Cái	128.810								
68	Lơi uPVC 160 mỏng	Cái	105.270								
69	Lơi uPVC 160 dày	Cái	144.100								
70	Lơi uPVC 168 mỏng	Cái	104.060								
71	Lơi uPVC 168 dày	Cái	308.880								
72	Lơi uPVC 200 mỏng	Cái	183.480								
73	Nối uPVC 34 dày	Cái	4.070								
74	Nối uPVC 42 mỏng	Cái	3.080								
75	Nối uPVC 42 dày	Cái	5.610								
76	Nối uPVC 49 mỏng	Cái	3.410								
77	Nối uPVC 49 dày	Cái	8.690								
78	Nối uPVC 60 mỏng	Cái	3.740								
79	Nối uPVC 60 dày	Cái	13.420								
80	Nối uPVC 76 mỏng	Cái	6.050								
81	Nối uPVC 76 dày	Cái	26.620								
82	Nối uPVC 90 mỏng	Cái	9.240								
83	Nối uPVC 90 dày	Cái	27.500								
84	Nối uPVC 110 mỏng	Cái	15.180								
85	Nối uPVC 114 mỏng	Cái	18.040								
86	Nối giảm uPVC 76/49 dày	Cái	17.930								
87	Nối giảm uPVC 90/49 mỏng	Cái	10.340								
88	Nối giảm uPVC 110/90 mỏng	Cái	19.690								
89	Nối giảm uPVC 110/90 dày	Cái	32.450								
90	Nối giảm uPVC 114/34 mỏng	Cái	12.100								
91	Tê uPVC 140 dày	Cái	238.920								
92	Tê uPVC 160 mỏng	Cái	168.080								
93	Tê uPVC 160 dày	Cái	412.500								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	94	Tê uPVC 168 mỏng	Cái	145.860								
	95	Tê uPVC 168 dày	Cái	505.010								
	96	Tê uPVC 200 dày	Cái	449.240								
	97	Tê uPVC 220 dày	Cái	855.690								
	98	Tê cong uPVC 168 dày	Cái	745.800								
	99	Tê giảm uPVC 27/21 mỏng	Cái	2.420								
	100	Tê giảm uPVC 27/21 dày	Cái	3.740								
	101	Tê giảm uPVC 34/21 mỏng	Cái	3.300								
	102	Tê giảm uPVC 90/49 dày	Cái	49.610								
	103	Tê giảm uPVC 160/140 mỏng	Cái	151.580								
	104	Tê giảm uPVC 168/60 dày	Cái	369.160								
	105	Tê giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	135.850								
	106	Tê cong giảm uPVC 168/90 dày	Cái	451.440								
	107	Tê giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	166.210								
	108	Tê giảm uPVC 168/114 dày	Cái	552.200								
	109	Tê ren ngoài uPVC 21 dày	Cái	4.400								
	110	Nắp bít uPVC 60 mỏng	Cái	3.630								
	111	Nắp bít uPVC 60 dày	Cái	9.570								
	112	Nắp bít uPVC 90 mỏng	Cái	7.480								
	113	Nắp bít uPVC 90 dày	Cái	22.550								
	114	Nắp bít uPVC 114 mỏng	Cái	14.740								
	115	Nắp bít uPVC 114 dày	Cái	48.290								
	116	Y uPVC 160 dày	Cái	295.020								
	117	Y uPVC 168 mỏng	Cái	225.830								
	118	Y uPVC 168 dày	Cái	517.220								
	119	Y uPVC 200 mỏng	Cái	610.060								
	120	Y uPVC 200 dày	Cái	840.070								
	121	Y uPVC 220 dày	Cái	1.367.300								
	122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	136.620								
	123	Y giảm uPVC 168/90 dày	Cái	316.140								
	124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	180.290								
	125	Y giảm uPVC 168/114 dày	Cái	370.480								
	126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng	Cái	778.800								
	127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng	Cái	34.430								
	128	Nối thông tắc uPVC 114 dày	Cái	64.350								
	129	Tứ thông uPVC 90	Cái	49.170								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
130	Tứ thông uPVC 114	Cái	103.620								
131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								
132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
B	**Sản phẩm thứ II (HDPE)**										
1	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm	Mét	6.930								
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	Mét	8.910								
3	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm	Mét	8.470								
4	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm	Mét	9.460								
5	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm	Mét	11.220								
6	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm	Mét	12.210								
7	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm	Mét	14.960								
8	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm	Mét	18.920								
9	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm	Mét	22.880								
10	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm	Mét	29.370								
11	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm	Mét	35.310								
12	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm	Mét	45.870								
13	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm	Mét	56.320								
14	Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm	Mét	67.650								
15	Ống nhựa HDPE Φ63x5.8mm	Mét	81.620								
16	Ống nhựa HDPE Φ63x7.1mm	Mét	97.570								
17	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm	Mét	78.540								
18	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm	Mét	91.630								
19	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm	Mét	113.080								
20	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm	Mét	137.500								
21	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm	Mét	168.080								
22	Ống nhựa HDPE Φ110x8.1mm	Mét	203.280								
23	Ống nhựa HDPE Φ110x10.0mm	Mét	244.640								
24	Ống nhựa HDPE Φ110x12.3mm	Mét	295.240								
25	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm	Mét	142.120								
26	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm	Mét	175.780								
27	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm	Mét	214.390								
28	Ống nhựa HDPE Φ125x11.4mm	Mét	317.240								
29	Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm	Mét	220.000								
30	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm	Mét	269.170								
31	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm	Mét	328.020								
32	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm	Mét	479.050								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
33	Ống nhựa HDPE Φ160x7.7mm	Mét	288.420								
34	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm	Mét	351.340								
35	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm	Mét	362.560								
36	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm	Mét	444.400								
37	Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm	Mét	449.130								
38	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm	Mét	548.240								
39	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm	Mét	808.940								
40	Ống nhựa HDPE Φ225x10.8mm	Mét	567.600								
41	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm	Mét	691.680								
42	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm	Mét	694.650								
43	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm	Mét	852.280								
44	Ống nhựa HDPE Φ250x22.7mm	Mét	1.259.280								
45	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm	Mét	707.300								
46	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm	Mét	876.810								
47	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm	Mét	1.065.020								
48	Ống nhựa HDPE Φ280x25.4mm	Mét	1.578.720								
49	Ống nhựa HDPE Φ280x31.3mm	Mét	1.826.880								
50	Ống nhựa HDPE Φ315x7.7mm	Mét	553.080								
51	Ống nhựa HDPE Φ315x12.1mm	Mét	898.590								
52	Ống nhựa HDPE Φ315x15.0mm	Mét	1.101.870								
53	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm	Mét	1.355.860								
54	Ống nhựa HDPE Φ315x28.6mm	Mét	1.998.370								
55	Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm	Mét	1.398.980								
56	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm	Mét	1.725.460								
57	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm	Mét	2.098.800								
58	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm	Mét	1.783.870								
59	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm	Mét	2.180.860								
60	Ống nhựa HDPE Φ400x36.3mm	Mét	3.220.690								
61	Ống nhựa HDPE Φ400x44.7mm	Mét	3.753.200								
62	Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm	Mét	2.255.880								
63	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm	Mét	2.763.090								
64	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm	Mét	4.078.470								
65	Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm	Mét	2.879.360								
66	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm	Mét	3.531.660								
67	Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm	Mét	5.205.860								
68	Ống nhựa HDPE Φ500x55.8mm	Mét	5.854.860								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
69	Ống nhựa HDPE Φ560x26.7mm	Mét	3.826.350								
70	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm	Mét	4.697.550								
71	Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm	Mét	6.924.610								
72	Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm	Mét	4.833.620								
73	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm	Mét	5.949.790								
74	Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm	Mét	8.784.600								
75	Co hàn HDPE 90 (90°)	Cái	86.350								
76	Co hàn HDPE 110 (90°)	Cái	168.410								
77	Co hàn HDPE 125 (90°)	Cái	220.330								
78	Co hàn HDPE 140 (90°)	Cái	281.380								
79	Co hàn HDPE 160 (90°)	Cái	373.670								
80	Co hàn HDPE 180 (90°)	Cái	484.110								
81	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	710.050								
82	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	919.930								
83	Co hàn HDPE 250 (90°)	Cái	1.249.490								
84	Co hàn HDPE 140 (22.5°)	Cái	217.910								
85	Co hàn HDPE 160 (22.5°)	Cái	288.640								
86	Co hàn HDPE 180 (22.5°)	Cái	370.150								
87	Co hàn HDPE 200 (22.5°)	Cái	552.860								
88	Co hàn HDPE 225 (22.5°)	Cái	710.600								
89	Y hàn HDPE 180 (45°)	Cái	624.580								
90	Y hàn HDPE 200 (45°)	Cái	970.310								
91	Y hàn HDPE 225 (45°)	Cái	1.279.630								
92	Y hàn HDPE 250 (45°)	Cái	1.782.440								
93	Y hàn HDPE 280 (45°)	Cái	2.331.340								
94	Y hàn HDPE 315 (45°)	Cái	3.440.470								
95	Y hàn HDPE 355 (45°)	Cái	4.888.730								
96	Y hàn HDPE 400 (45°)	Cái	6.455.570								
97	Y hàn HDPE 450 (45°)	Cái	8.563.500								
98	Y hàn HDPE 500 (45°)	Cái	11.415.910								
99	Y hàn HDPE 560 (45°)	Cái	15.689.850								
100	Tê hàn HDPE 280	Cái	1.766.160								
101	Tê hàn HDPE 315	Cái	2.624.160								
102	Tê hàn HDPE 355	Cái	3.723.390								
103	Tê hàn HDPE 400	Cái	4.844.950								
104	Tê hàn HDPE 450	Cái	6.334.020								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
105	Tê hàn HDPE 500	Cái	8.390.690								
106	Tê hàn HDPE 560	Cái	10.397.640								
107	Co hàn HDPE 355 (45°)	Cái	2.638.900								
108	Co hàn HDPE 400 (45°)	Cái	3.401.090								
109	Co hàn HDPE 450 (45°)	Cái	4.394.060								
110	Co hàn HDPE 500 (45°)	Cái	5.857.060								
111	Co hàn HDPE 560 (45°)	Cái	7.566.350								
112	Co hàn HDPE 630 (45°)	Cái	10.317.230								
113	Co hàn HDPE 90 (11.25°)	Cái	65.230								
114	Co hàn HDPE 110 (11.25°)	Cái	132.220								
115	Co hàn HDPE 125 (11.25°)	Cái	171.490								
116	Y hàn HDPE 355 (60°)	Cái	4.888.730								
117	Y hàn HDPE 400 (60°)	Cái	6.455.570								
118	Y hàn HDPE 450 (60°)	Cái	8.563.500								
119	Y hàn HDPE 500 (60°)	Cái	11.415.910								
120	Tứ thông hàn HDPE 400	Cái	6.584.930								
121	Tứ thông hàn HDPE 450	Cái	8.537.100								
122	Tứ thông hàn HDPE 500	Cái	11.625.130								
123	Tứ thông hàn HDPE 560	Cái	14.129.060								
124	Tứ thông hàn HDPE 630	Cái	16.834.950								
C	**Sản phẩm thứ III (PPR)**										
1	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm	Mét	19.030								
2	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	Mét	32.010								
3	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm	Mét	41.800								
4	Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm	Mét	53.020								
5	Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm	Mét	82.060								
6	Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm	Mét	115.500								
7	Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm	Mét	125.400								
8	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm	Mét	106.370								
9	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm	Mét	135.300								
10	Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm	Mét	200.090								
11	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm	Mét	169.070								
12	Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm	Mét	315.040								
13	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm	Mét	235.070								
14	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm	Mét	313.500								
15	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm	Mét	300.080								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
16	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm	Mét	392.040								
17	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm	Mét	445.060								
18	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm	Mét	343.090								
19	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm	Mét	506.000								
20	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm	Mét	420.090								
21	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm	Mét	586.080								
22	Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm	Mét	640.090								
23	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm	Mét	549.010								
24	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm	Mét	748.000								
25	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm	Mét	680.020								
26	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm	Mét	830.060								
27	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm	Mét	1.110.010								
28	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm	Mét	1.410.090								
29	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm	Mét	1.680.030								
30	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm	Mét	2.176.020								
31	Co (45) PPR 40	Cái	23.100								
32	Co (45) PPR 50	Cái	44.100								
33	Nối PPR 32	Cái	8.000								
34	Nối PPR 40	Cái	12.800								
35	Nối PPR 50	Cái	23.000								
36	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6.800								
37	Nối giảm PPR 40/32	Cái	10.500								
38	Co (90) PPR 40	Cái	22.000								
39	Co (90) PPR 50	Cái	38.600								
40	Co giảm PPR 25/20	Cái	7.700								
41	Co giảm PPR 32/20	Cái	13.500								
42	Co giảm PPR 32/25	Cái	14.400								
43	Tê PPR 32	Cái	17.300								
44	Tê PPR 40	Cái	27.000								
45	Tê PPR 50	Cái	53.000								
46	Tê giảm PPR 25/20	Cái	10.500								
47	Tê giảm PPR 32/20	Cái	18.500								
48	Tê giảm PPR 32/25	Cái	18.500								Giá đã có VAT

Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	1	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 21- d 1,2 li	mét	4.950								
	2	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,4 li	mét	7.370								
	3	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,8 li	mét	9.625								
	4	:BS DK 34- d 2 li	mét	13.420								
	5	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 49- d 2,4 li	mét	23.430								
	6	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 60- d 2 li	mét	24.750								
	7	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 90- d 2,9 li	mét	53.460								
	8	:BS DK 114- d 3,2 li	mét	75.240								
	9	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 168- d 4,3 li	mét	148.390								
	10	Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 20- d 2 li, PN16	mét	8.500								
	11	Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5	mét	10.800								
	12	DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	28.900								
	13	Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20	mét	50.700								
	14	Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	74.600								
	15	Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	34.700								
	16	Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	60.800								
	17	Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	89.500								
	18	Ống nhựa Tiền Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5	mét	233.800								
	19	ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5	mét	559.500								
		Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5	mét	928.800								Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711.											
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ	Cái	7.590.000								
3	Board Rờ le cho MAG 8 plus	Cái	1.452.000								
4	Đầu báo nhiệt cố định	Cái	280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng	Cái	280.500								
6	Đầu báo khói	Cái	346.500								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	462.000								
8	Nút nhấn khẩn	Cái	250.800								
9	Đèn báo phòng	Cái	122.100								
10	Còi báo cháy có đèn chớp	Cái	244.200								
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	858.000								
12	Còi báo cháy	Cái	468.600								
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	13.134.000								Đơn giá chưa thuế/cái
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	16.368.000								
KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng											
1	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								
2	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m	Cây	18.000.000								
3	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cây	18.840.000								
4	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cây	22.920.000								Đơn giá chưa thuế/cây
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. **chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội** **Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Xuyên, tỉnh Bình Dương** **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**										**Trụ sở**
CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	m2	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	
2	Vách kính	m2	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	
3	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA	m2	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	4	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	
	5	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền	m2	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	
	6	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	
	7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	
	8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	
	9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	
	10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	
ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Vách kính kich thước 1m*1m	m2	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	
3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	
5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	Đơn giá chưa thuế/m2
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000								Giá đã có VAT
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000								
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	19.000								
6	Kẽm gai	Kg	18.000								
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000								
8	Ty 6 ly	Cây	2.400								
9	Ty 4 ly	Cây	2.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000								
	12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000								
	13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000								
	14	Bột đá	Kg	2.000								
	15	A dao	Kg	8.000								